

BÀI: PHÉP CHIA

SÁCH: VBT TOÁN – CHÂN TRỜI SÁNG TẠO - LỚP 2



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

Câu 1.

Số?



a) Chia đều 8 cái bánh cho 4 bạn, mỗi bạn được cái bánh.

Viết phép chia:

b) Có 8 cái bánh, chia cho mỗi bạn 2 cái bánh. Có bạn được chia.

Viết phép chia:

Phương pháp:

Quan sát hình vẽ, rồi viết phép chia cho mỗi trường hợp.

Cách giải:

a) Chia đều 8 cái bánh cho 4 bạn, mỗi bạn được 2 cái bánh.

Viết phép chia: $8 : 4 = 2$

b) Có 8 cái bánh, chia cho mỗi bạn 2 cái bánh. Có 4 bạn được chia.

Viết phép chia: $8 : 2 = 4$

Câu 2.

Số?



Viết phép chia:

b) Có 15 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 3 cái kẹo. Có bạn được chia.

Viết phép chia:

Phương pháp:

Tính nhẩm rồi viết phép chia tương ứng vào chỗ chấm.

Cách giải

a) Chia đều 15 cái kẹo cho 5 bạn, mỗi bạn được 3 cái kẹo.

Viết phép chia: $15 : 5 = 3$

b) Có 15 cái kẹo, chia cho mỗi bạn 3 cái kẹo. Có 5 bạn được chia.

Viết phép chia: $15 : 3 = 5$

Bài 3.

Nói (theo mẫu)



Có **5** hộp, mỗi hộp có **2** con mèo.
Hỏi có tất cả bao nhiêu con mèo?

Có **10** con mèo, đặt vào mỗi hộp **2** con.
Hỏi có mấy hộp đựng mèo?

Đặt đều **10** con mèo vào **5** hộp.
Hỏi mỗi hộp có mấy con mèo?

$10 : 5 = 2$

$10 : 2 = 5$

$2 \times 5 = 10$

Phương pháp:

Nói mỗi câu ở cột bên trái với các phép chia tương ứng.

Cách giải:



Có 5 hộp, mỗi hộp có 2 con mèo.
Hỏi có tất cả bao nhiêu con mèo?

$$10 : 5 = 2$$

Có 10 con mèo, đặt vào mỗi hộp 2 con.
Hỏi có mấy hộp đựng mèo?

$$10 : 2 = 5$$

Đặt đều 10 con mèo vào 5 hộp.
Hỏi mỗi hộp có mấy con mèo?

$$2 \times 5 = 10$$

Bài 4.

Quan sát tranh, viết phép tính nhân và phép tính chia.

		× =
		: =
		: =
		× =
		: =
		: =

Phương pháp:

Quan sát tranh, em đếm số con vật trong mỗi nhóm và số nhóm con vật, từ đó viết các phép nhân và chia tương ứng.

Cách giải:

Chân trời sáng tạo



$$\boxed{2} \times \boxed{3} = \boxed{6}$$

$$\boxed{6} : \boxed{2} = \boxed{3}$$

$$\boxed{6} : \boxed{3} = \boxed{2}$$


$$\boxed{5} \times \boxed{2} = \boxed{10}$$

$$\boxed{10} : \boxed{2} = \boxed{5}$$

$$\boxed{10} : \boxed{5} = \boxed{2}$$

Bài 5.

Viết phép chia (theo mẫu).

Mẫu:

Mẫu:	a)	b)	c)
$6 \times 7 = 42$	$3 \times 6 = 18$	$9 \times 4 = 36$	$5 \times 5 = 25$
$42 : 6 = 7$	$\dots : \dots = \dots$	$\dots : \dots = \dots$	$\dots : \dots = \dots$
$42 : 7 = 6$	$\dots : \dots = \dots$	$\dots : \dots = \dots$	

Phương pháp:

Dựa vào phép nhân đã cho, em hãy viết các phép chia tương ứng theo ví dụ mẫu.

Cách giải:

Mẫu:	a)	b)	c)
$6 \times 7 = 42$	$3 \times 6 = 18$	$9 \times 4 = 36$	$5 \times 5 = 25$
$42 : 6 = 7$	$18 : 3 = 6$	$36 : 9 = 4$	$25 : 5 = 5$
$42 : 7 = 6$	$18 : 6 = 3$	$36 : 4 = 9$	

Bài 6.

Tìm kết quả phép chia dựa vào phép nhân (xem mẫu):

Mẫu:	a)	b)	c)
$30 : 5 = ?$	$14 : 2 = ?$	$18 : 2 = ?$	$20 : 5 = ?$
$5 \times 6 = 30$	$2 \times \dots = \dots$	$2 \times \dots = \dots$	$5 \times \dots = \dots$
$30 : 5 = 6$	$14 : 2 = \dots$	$18 : 2 = \dots$	$20 : 5 = \dots$

Phương pháp:

Tính nhẩm kết quả phép chia dựa vào bảng nhân 2 và bảng nhân 5.

Cách giải:

Mẫu:	a)	b)	c)
$30 : 5 = ?$	$14 : 2 = ?$	$18 : 2 = ?$	$20 : 5 = ?$
$5 \times 6 = 30$	$2 \times 7 = 14$	$2 \times 9 = 18$	$5 \times 4 = 20$
$30 : 5 = 6$	$14 : 2 = 7$	$18 : 2 = 9$	$20 : 5 = 4$

Bài 7.

Có 30 học sinh xếp thành các hàng, mỗi hàng có 5 học sinh. Hỏi xếp được mấy hàng?

Phương pháp:

Để tính số hàng xếp được ta lấy số học sinh chia cho số học sinh của mỗi hàng.

Cách giải:

Ta xếp được số hàng là

$$30 : 5 = 6 \text{ (hàng)}$$

Đáp số: 6 hàng

Bài 8.

Có 16 học sinh xếp thành 2 hàng đều nhau. Hỏi mỗi hàng có mấy học sinh ?

Phương pháp:

Để tính số học sinh của mỗi hàng ta lấy tổng số học sinh chia cho số hàng.

Cách giải:

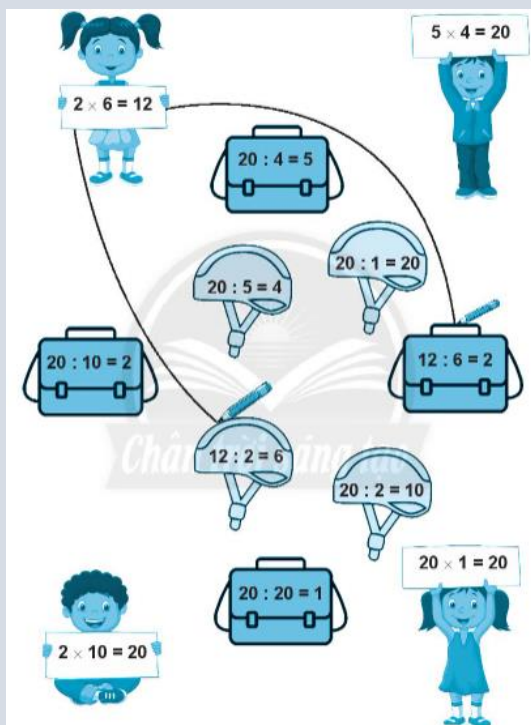
Mỗi hàng có số học sinh là

$$16 : 2 = 8 \text{ (học sinh)}$$

Đáp số: 8 học sinh

Bài 9.

Nói (theo mẫu).



Phương pháp:

Nói các phép nhân với các phép chia tương ứng.

Cách giải:

